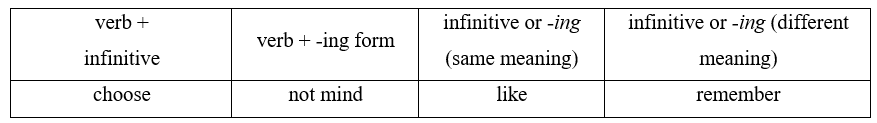
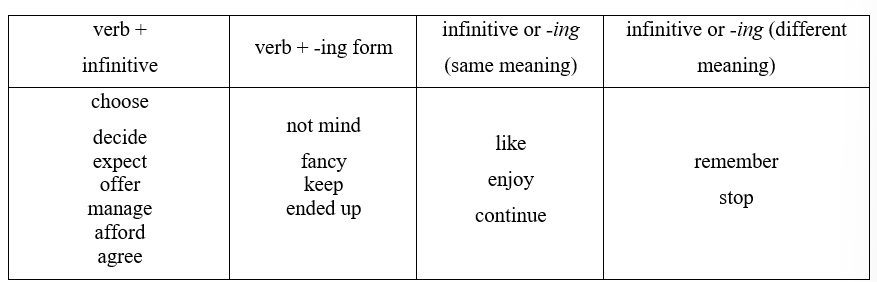
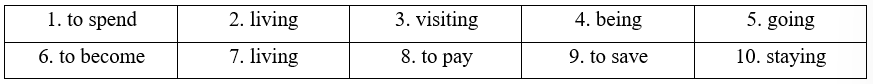
# Unit 8E. Word Skills (trang 101)

**Tiếng Anh 11 Unit 8E. Word Skills trang 101 - Friends Global**  
**1 SPEAKING Describe the photo in pairs. What would be the best and worst things about going on a long trip on a boat like this?**  
*(Mô tả bức ảnh theo cặp. Điều tốt nhất và tồi tệ nhất khi thực hiện một chuyến đi dài trên một chiếc thuyền như thế này là gì?)*  
  
**Lời giải chi tiết:**  
- The picture shows the two men are enjoying a boat trip on a sunny day. One of the men is sitting down while the other one is standing and waving his hand, suggesting a feeling of joy and excitement. The boat is quite big and painted white, which could indicate that it is a tourist boat or a private boat owned by someone who enjoys sailing as a hobby. Overall, the photo depicts a pleasant and relaxing scene on the water.  
*(Bức ảnh cho thấy hai người đàn ông đang tận hưởng chuyến du ngoạn trên thuyền vào một ngày nắng đẹp. Một trong hai người đàn ông đang ngồi trong khi người kia đang đứng và vẫy tay, gợi cảm giác vui vẻ và phấn khích. Chiếc thuyền khá lớn và được sơn màu trắng, điều này có thể cho thấy đây là thuyền du lịch hoặc thuyền tư nhân của một người thích chèo thuyền như một sở thích. Nhìn chung, bức ảnh mô tả một cảnh thú vị và thư giãn trên mặt nước.)*  
- A long boat trip can be an enjoyable and adventurous experience, with opportunities to appreciate stunning scenery, relax in a peaceful environment, explore new destinations, and bond with travel companions. However, the trip can also present some challenges, including the possibility of seasickness, limited living and sleeping space, unpredictable weather, and limited access to amenities like restaurants and medical facilities.  
*(Một chuyến đi dài bằng thuyền có thể là một trải nghiệm thú vị và mạo hiểm, với cơ hội chiêm ngưỡng phong cảnh tuyệt đẹp, thư giãn trong môi trường yên bình, khám phá những điểm đến mới và gắn kết với những người bạn đồng hành. Tuy nhiên, chuyến đi cũng có thể mang đến một số thách thức, bao gồm khả năng bị say sóng, không gian sinh hoạt và ngủ nghỉ hạn chế, thời tiết khó lường và khả năng tiếp cận các tiện nghi như nhà hàng và cơ sở y tế hạn chế.)*  
**2 Read the text. If you had been on a trip like this, would you have enjoyed it? Why? / Why not?**  
*(Đọc văn bản. Nếu bạn đã có một chuyến đi như thế này, bạn có thích nó không? Tại sao có? / Tại sao không?)*  
When Jane and Clive Green stopped working, they decided to go on a trip to Spain in their yacht. They expected to be away for about a week - but in the end, they continued travelling for sixteen years! After they reached Spain in their ten-metre yacht, they did not fancy returning home, so they kept sailing. After crossing the Atlantic, they stopped to explore the islands of the Caribbean for a while. Then they continued to sail west around the world. They ended up visiting 56 countries. They particularly enjoyed swimming with seals near the Galápagos Islands. However, they remembered feeling very anxious near Somalia because a boat would not stop following them. It was actually a fishing boat with an injured man on board, so Jane offered to help him before they continued on their way. They managed to pay for their trip by selling their house back in the UK. They could afford to buy food, but they ran out of money on an island near Fiji. Fortunately, a local woman agreed to give them a box of fruit and vegetables in exchange for some clothes.  
**Lời giải chi tiết:**  
If I had been on a trip like this, I would have enjoyed it. Traveling the world on a yacht for sixteen years would be an exciting and adventurous experience, with the opportunity to explore different cultures, landscapes, and wildlife. Swimming with seals near the Galápagos Islands would be a memorable experience and visiting 56 countries would be an incredible achievement.  
*(Nếu tôi đã có một chuyến đi như thế này, tôi sẽ rất thích nó. Du hành khắp thế giới trên một chiếc du thuyền trong mười sáu năm sẽ là một trải nghiệm thú vị và phiêu lưu, với cơ hội khám phá các nền văn hóa, phong cảnh và động vật hoang dã khác nhau. Bơi cùng hải cẩu gần Quần đảo Galápagos sẽ là một trải nghiệm đáng nhớ và đến thăm 56 quốc gia sẽ là một thành tích đáng kinh ngạc.)*  
**LEARN THIS! Verb patterns**  
a Some verbs are followed by the infinitive of another verb.  
Do you want to go out? / She hopes to be a teacher.  
b Some verbs are followed by the -*ing* form of another verb.  
She always avoids paying.  
I spend a lot of time texting.  
c Some verbs are followed by either an infinitive or an -*ing* form without any change in meaning.  
d Some verbs change their meaning depending on whether they are followed by an -*ing* form or an infinitive.  
I didn't remember speaking to Jo. (I forgot that I had spoken to her.)  
I didn't remember to speak to Jo. (I didn't speak to her.)  
e The verbs let and make are followed by an infinitive without *to*.  
She let me drive.  
I made her laugh.  
*(LEARN THIS! Dạng động từ*  
*a Một số động từ được theo sau bởi động từ nguyên mẫu của một động từ khác.*  
*Bạn có muốn ra ngoài không? / Cô ấy hy vọng được làm giáo viên.*  
*b Một số động từ được theo sau bởi dạng -ing của một động từ khác.*  
*Cô ấy luôn trốn tránh việc trả tiền.*  
*Tôi dành rất nhiều thời gian để nhắn tin.*  
*c Một số động từ được theo sau bởi dạng nguyên thể hoặc dạng -ing mà không thay đổi nghĩa.*  
*d Một số động từ thay đổi ý nghĩa của chúng tùy thuộc vào việc chúng được theo sau bởi dạng -ing hay một động từ nguyên mẫu.*  
*Tôi không nhớ đã nói chuyện với Jo. (Tôi quên rằng tôi đã nói chuyện với cô ấy.)*  
*Tôi không nhớ đã nói chuyện với Jo. (Tôi đã không nói chuyện với cô ấy.)*  
*e Các động từ let và make được theo sau bởi một động từ nguyên thể không có to.*  
*Cô để tôi lái xe.*  
*Tôi làm cô ấy cười.)*  
**3 Read the Learn this! box. Then look at the highlighted verbs in the text above. Which verb pattern (a-e) does not have an example in the text?**  
*(Đọc khung LEARN THIS! Sau đó nhìn vào các động từ được đánh dấu trong văn bản trên. Dạng động từ nào (a-e) không có ví dụ trong văn bản?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
- Dạng động từ nguyên thể không có “to” không xuất hiện trong bài đọc  
**4 Add the verbs from the text to the table. Can you add any more verbs?**  
*(Thêm các động từ từ văn bản vào bảng. Bạn có thể thêm động từ nào nữa không?)*  
  
**Phương pháp giải:**  
\*Các động từ trong văn bản và dạng động từ theo sau:  
stop + V-ing: ngừng hẳn  
stop + to V: ngừng lại để  
decide + to V: quyết định  
expect + to V: dự đoán  
continue + to V / V-ing: tiếp tục  
fancy + V-ing: thích  
keep + V-ing: vẫn  
ended up + V-ing: kết thúc  
enjoy + V-ing: thích  
remember + to V: nhớ việc phải làm  
remember + V-ing: nhớ việc đã làm  
offer + to V: cung cấp  
manage + to V: xoay xở  
afford + to V: có khả năng  
agree + to V: đồng ý  
**Lời giải chi tiết:**  
Bảng hoàn chỉnh  
  
**Some more verbs:**  
*(Một số động từ khác)*  
avoid + V-ing: tránh  
promise + to V: hứa  
deny + V-ing: phủ nhận  
refuse + to V: từ chối  
remind + to V: nhắc nhở  
**5 Compare sentences a and b. How is the meaning of the underlined verb different when followed by an -ing form or an infinitive?**  
*(So sánh câu a và b. Ý nghĩa của động từ được gạch chân khác nhau như thế nào khi được theo sau bởi dạng -ing hoặc động từ nguyên thể?)*  
**1 a** I tried buying a present for her, but she was still angry with me.  
**b** I tried to buy a present for her, but everything was too expensive.  
**2 a** I stopped talking to my friend when the film started.  
**b** I stopped to talk to my friend when I met him in town.  
**3 a** After the film, they went on eating popcorn.  
**b** After the film, they went on to eat pizza.  
**4 a** I won't forget visiting the Taj Mahal - it was amazing.  
**b** I won't forget to visit the Taj Mahal - I've heard it's amazing.  
**Phương pháp giải:**  
\*Các động từ có hai dạng động từ theo sau có nghĩa khác nhau.  
1.  
try + to V: cố gắng làm gì đó  
try + V-ing: thử làm gì đó  
2.  
stop + to V: ngừng lại để làm gì  
stop + V-ing: ngừng hẳn làm gì  
3.  
go on + to V: làm tiếp một việc khác sau khi hoàn tất một việc gì đó  
go on + V-ing: tiếp tục làm việc đang làm  
4.  
forget + to V: quên một việc phải làm  
forget + V-ing: quên một việc đã làm  
**Lời giải chi tiết:**  
**1 a** I **tried buying** a present for her, but she was still angry with me.  
*(Tôi đã thử mua một món quà cho cô ấy, nhưng cô ấy vẫn giận tôi.)*  
**b** I **tried to buy** a present for her, but everything was too expensive.  
*(Tôi đã cố gắng mua một món quà cho cô ấy, nhưng mọi thứ đều quá đắt.)*  
**2 a** I **stopped talking** to my friend when the film started.  
*(Tôi ngừng nói chuyện với bạn tôi khi bộ phim bắt đầu.)*  
**b** I **stopped to talk t**o my friend when I met him in town.  
*(Tôi dừng lại để nói chuyện với bạn tôi khi tôi gặp anh ấy trong thị trấn.)*  
**3 a** After the film, they **went on eating** popcorn.  
*(Sau khi xem phim, họ lại tiếp tục ăn bỏng ngô.)*  
**b** After the film, they **went on to eat** pizza.  
*(Sau khi xem phim, họ tiếp tục đi ăn pizza.)*  
**4 a** I won't **forget visiting** the Taj Mahal - it was amazing.  
*(Tôi sẽ không quên đã ghé thăm Taj Mahal - thật tuyệt vời.)*  
**b** I won't **forget to visit** the Taj Mahal - I've heard it's amazing.  
*(Tôi sẽ không quên ghé thăm Taj Mahal - Tôi nghe nói nó thật tuyệt vời.)*  
**6 Complete the text with the infinitive (with or without to) or -ing form of the verbs in brackets.**  
*(Hoàn thành đoạn văn với dạng nguyên mẫu (có hoặc không có to) hoặc -ing của động từ trong ngoặc.)*  
In the UK, people who are travelling long distances by road often stop 1\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (spend) the night at a roadside hotel. But David and Jean Davidson have spent 22 years 2\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (live) in one.  
The Davidsons first tried 3\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (visit) Travelodge hotels in 1985. They enjoyed 4\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (be) there so much that gradually they stopped 5\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (go) back to their own home. When a new Travelodge opened 65 km from Sheffield, they decided 6\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (become) permanent guests. They like 7\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (live) there because it is safe and convenient.  
The retired couple can afford 8\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (pay) for their room because they book it weeks in advance and get a good rate. In fact, last year, they managed 9\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (save) enough money for a three-week holiday abroad in the USA. And where did they end up 10\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (stay)?  
In an American Travelodge hotel, of course!  
**Phương pháp giải:**  
\*Nghĩa của các động từ và dạng động từ theo sau  
spend + V-ing: dành ra  
stop + to V: ngừng lại để làm gì  
stop + V-ing: ngừng hẳn làm gì  
try + to V: cố gắng làm gì đó  
try + V-ing: thử làm gì đó  
enjoy + V-ing / to V: thích  
decide + to V: quyết định  
like + V-ing / to V: thích  
afford + to V: có khả năng chi trả  
manage + to V: xoay sở  
end up + V-ing: cuối cùng  
**Lời giải chi tiết:**  
  
**Bài hoàn chỉnh**  
In the UK, people who are travelling long distances by road often stop 1 **to spend** (spend) the night at a roadside hotel. But David and Jean Davidson have spent 22 years 2 **living** (live) in one.  
The Davidsons first tried 3 **visiting** (visit) Travelodge hotels in 1985. They enjoyed 4 **being** (be) there so much that gradually they stopped 5 **going** (go) back to their own home. When a new Travelodge opened 65 km from Sheffield, they decided 6 **to become** (become) permanent guests. They like 7 **living** (live) there because it is safe and convenient.  
The retired couple can afford 8 **to pay** (pay) for their room because they book it weeks in advance and get a good rate. In fact, last year, they managed 9 **to save** (save) enough money for a three-week holiday abroad in the USA. And where did they end up 10 **staying** (stay)?  
In an American Travelodge hotel, of course!  
*(Ở Anh, những người đi du lịch xa bằng đường bộ thường dừng lại để nghỉ đêm tại một khách sạn ven đường. Nhưng David và Jean Davidson đã trải qua 22 năm chung sống một nhà.*  
*Gia đình Davidson lần đầu tiên thử đến thăm khách sạn Travelodge vào năm 1985. Họ rất thích ở đó đến nỗi dần dần họ ngừng việc trở về nhà riêng của họ. Khi một Travelodge mới mở cách Sheffield 65 km, họ quyết định trở thành khách thường trú. Họ thích sống ở đó vì nó an toàn và thuận tiện.*  
*Cặp vợ chồng đã nghỉ hưu có thể đủ khả năng thanh toán cho căn phòng của họ vì họ đặt phòng trước nhiều tuần và nhận được mức giá tốt. Trên thực tế, năm ngoái, họ đã xoay xở để tiết kiệm đủ tiền cho kỳ nghỉ ba tuần ở nước ngoài tại Hoa Kỳ. Và họ đã kết thúc việc ở lại tại đâu?*  
*Tất nhiên là ở khách sạn American Travelodge!)*  
**7 SPEAKING Work in pairs. Tell your partner about something that you**  
*(Làm việc theo cặp. Nói với bạn của bạn về điều gì đó mà bạn)*  
1 love to do.  
*(thích làm)*  
2 often forget to do.  
*(thường xuyên quên làm.)*  
3 will never forget doing.  
*(sẽ không bao giờ quên đã làm.)*  
4 will try doing one day.  
*(sẽ thử làm vào một ngày nào đó.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**Bài tham khảo**  
**A:** Hi, what's something you love to do?  
**B:** I love to play the guitar. It's a great way to unwind and express myself creatively. What do you often forget to do?  
**A:** I often forget to exercise regularly. I have a gym membership, but I struggle to make time for it.  
**B:** I understand that. Maybe you could try setting a reminder on your phone or scheduling it into your calendar to make it a habit.  
**A:** Can you think of something you will never forget doing?  
**B:** Yes, I will never forget traveling to Japan and seeing the cherry blossoms in full bloom. It was a breathtaking sight that I will always cherish.  
**A:** That sounds amazing! Is there something you've been wanting to try?  
**B:** Yes, I've been wanting to try bungee jumping. It's definitely out of my comfort zone, but I think it would be a thrilling experience.  
**Tạm dịch**  
*A: Xin chào, bạn thích làm gì?*  
*B: Tôi thích chơi ghi-ta. Đó là một cách tuyệt vời để thư giãn và thể hiện bản thân một cách sáng tạo. Bạn hay quên làm gì?*  
*A: Tôi thường quên tập thể dục thường xuyên. Tôi có thẻ thành viên phòng tập thể dục, nhưng tôi gặp khó khăn trong việc sắp xếp thời gian cho nó.*  
*B: Tôi hiểu điều đó. Có lẽ bạn có thể thử đặt lời nhắc trên điện thoại hoặc lên lịch vào lịch của mình để biến nó thành thói quen.*  
*A: Bạn có thể nghĩ ra điều gì mà bạn sẽ không bao giờ quên đã làm không?*  
*B: Vâng, tôi sẽ không bao giờ quên chuyến du lịch đến Nhật Bản và ngắm hoa anh đào nở rộ. Đó là một cảnh tượng ngoạn mục mà tôi sẽ luôn trân trọng.*  
*A: Điều đó nghe thật tuyệt vời! Có điều gì bạn muốn thử không?*  
*B: Vâng, tôi đã muốn thử nhảy bungee. Nó chắc chắn nằm ngoài vùng an toàn của tôi, nhưng tôi nghĩ đó sẽ là một trải nghiệm thú vị.*